

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		4.758.798.004.514	3.526.208.654.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	595.720.675.820	373.541.191.865
1. Tiền	111		73.720.675.820	40.541.191.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		522.000.000.000	333.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	434.156.945.206	490.918.794.521
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		434.156.945.206	490.918.794.521
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	3.302.563.446.786	2.149.336.427.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.236.995.771.781	1.901.388.975.601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.966.255.436	250.925.824.141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		48.500.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21.769.702.273	20.399.527.460
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.668.282.704)	(23.385.400.079)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	7.500.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	405.761.108.663	512.027.180.760
1. Hàng tồn kho	141		416.961.108.663	535.029.438.580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.200.000.000)	(23.002.257.820)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.595.828.039	385.059.905
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	-	109.847.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	20.595.828.039	275.212.427
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1.722.679.766.913	1.655.272.809.307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	1.727.955.500	2.057.955.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		150.000.000	500.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.727.955.500	2.057.955.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(150.000.000)	(500.000.000)
II. Tài sản cố định	220		159.979.580.383	165.266.990.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	12.666.800.189	12.606.898.666
- Nguyên giá	222		52.476.129.847	51.890.618.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.809.329.658)	(39.283.719.394)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	11.281.105.223	15.896.583.890
- Nguyên giá	225		27.692.872.000	27.692.872.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.411.766.777)	(11.796.288.110)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	136.031.674.971	136.763.508.358
- Nguyên giá	228		139.063.489.108	139.063.489.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.031.814.137)	(2.299.980.750)

330
 C
 C
 UTU
 S
 THAN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
III. Bất động sản đầu tư	230		7.204.135.169	7.567.368.875
1. Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.876.707.481)	(1.513.473.775)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.544.658.661.595	1.473.166.528.261
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.532.204.956.172	1.257.204.956.172
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		78.748.922.500	78.748.922.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		160.690.460.097	160.690.460.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(226.985.677.174)	(23.477.810.508)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.109.434.266	7.213.965.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2.354.577.724	2.436.885.740
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	6.754.856.542	4.777.080.017
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.481.477.771.427	5.181.481.463.481


	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	300	V.10	4.829.375.153.136	3.628.558.473.790
I. Nợ ngắn hạn	310		4.516.217.457.133	3.312.656.570.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.252.365.748.700	1.208.086.170.101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.513.629.645	30.373.633.553
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4.877.189.348	12.999.575.759
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.600.900.633	48.604.621.380
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		425.513.724	237.562.705.225
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		33.777.332.099	32.885.947.585
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	2.102.805.212.719	1.735.059.022.915
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.851.930.265	7.084.893.518
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
II. Nợ dài hạn	330		313.157.696.003	315.901.903.754
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	313.157.696.003	315.901.903.754
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.12	1.652.102.618.291	1.552.922.989.691
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.652.102.618.291	1.552.922.989.691
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		736.785.870.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736.785.870.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		372.822.448.820	372.822.448.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		290.079.232.311	317.738.563.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		146.922.373.211	65.965.143.034
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		143.156.859.100	251.773.420.677
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.481.477.771.427	5.181.481.463.481


Văn Thị Xuân Sương
 Người lập biểu


Nguyễn Văn Lâm
 Kế toán trưởng


Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 30 tháng 01 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2.595.188.537.917	3.120.621.527.264	14.430.130.470.796	12.951.997.449.947
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	2.595.188.537.917	3.120.621.527.264	14.430.130.470.796	12.951.997.449.947
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.590.467.348.185	3.040.011.442.367	14.148.383.799.626	12.534.443.864.264
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.721.189.732	80.610.084.897	281.746.671.170	417.553.585.683
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	12.250.387.078	19.724.490.680	375.215.777.862	161.841.251.171
Chi phí tài chính	22	VI.04	226.928.079.454	33.570.756.098	376.783.000.012	91.576.135.844
<i>Trong đó: +Chi phí lãi vay</i>	23		45.567.467.920	29.309.288.880	131.540.477.067	85.378.289.168
Chi phí bán hàng	24	VI.05	17.265.325.294	26.306.701.562	102.983.632.743	97.101.157.948
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	20.014.520.487	17.544.932.541	48.557.491.819	65.651.385.725
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(247.236.348.425)	22.912.185.376	128.638.324.458	325.066.157.337
Thu nhập khác	31	VI.07	4.587.204.863	2.850.510.713	19.626.466.181	11.089.394.516
Chi phí khác	32	VI.08	1.549.366.738	1.876.591.397	5.663.734.440	7.436.030.379
Lợi nhuận khác	40		3.037.838.125	973.919.316	13.962.731.741	3.653.364.137
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(244.198.510.300)	23.886.104.692	142.601.056.199	328.719.521.474
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	(15.510.414.474)	4.285.977.017	1.421.973.624	43.393.037.192
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(2.029.776.526)	1.270.399.999	(1.977.776.525)	3.091.593.105
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(226.658.319.300)	18.329.727.676	143.156.859.100	282.234.891.177
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(3.467)	280	2.190	4.317

Văn Thị Xuân Sương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám Đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2023


226
TY
AN
NG
C
ĐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	142.601.056.199	328.719.521.474
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.236.156.024	6.915.234.158
Các khoản dự phòng	03	197.638.491.471	2.435.772.377
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.227.541.738)	2.254.603.208
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(355.118.495.394)	(132.699.649.028)
Chi phí lãi vay	06	131.540.477.067	86.044.703.307
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	116.670.143.629	293.670.185.496
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(1.189.656.902.999)	(814.045.363.037)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	118.068.329.917	65.553.188.084
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	437.915.279.366	267.886.113.357
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	192.155.494	97.460.538
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(108.550.290.497)	(76.734.202.692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(35.066.055.307)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.500.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(2.108.765.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(625.353.785.090)	(300.747.439.062)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(585.511.787)	(858.720.909)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	259.259.259	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.079.532.684.933)	(1.026.498.575.343)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.144.556.383.563	930.359.561.644
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(275.000.000.000)	(473.362.500.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	21.967.010.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	355.118.495.394	130.173.742.066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	144.815.941.496	(418.219.482.542)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	(13.515.760.000)	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	10.196.277.686.486	8.099.770.643.549
Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.444.463.242.769)	(7.467.255.228.236)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.064.460.948)	(4.893.754.084)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.461.470.500)	(60.922.941.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	702.772.752.269	566.698.720.229
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	222.234.908.675	(152.268.201.375)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	373.541.191.865	525.820.722.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(55.424.720)	(11.329.528)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	595.720.675.820	373.541.191.865


Văn Thị Xuân Sương
Người lập biểu


Nguyễn Văn Lâm
Kế Toán Trưởng


Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám Đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 17 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/08/2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 731.785.870.000 đồng, được chia thành 73.178.587 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2022: 113 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100%	100%
Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100%	100%
Công ty TNHH TB - TĐ SMC Phú Mỹ	Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất chế tạo máy và phụ tùng các loại máy cơ khí	100%	100%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75%	75%
Công ty TNHH SMC Châu Đức (*)	Đường Đ.02, KCN Châu Đức, Xã Suối Nghệ, H. Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Sản xuất sắt, thép, gang		
Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35%	35%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50%	50%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25%	25%
Công ty TNHH VSSC Steel Center	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công, thương mại và dịch vụ	15%	15%

(*) Công ty TNHH SMC Châu Đức đã có giấy phép kinh doanh nhưng chưa thực hiện góp vốn đầu tư

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2019, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

10. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính

06 năm

11. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

14. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

19. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

20. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

12/1.4.5.2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

21. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt		317.536.986	152.628.630
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	73.403.138.834	40.388.563.235
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	(1.2)	522.000.000.000	333.000.000.000
Cộng		595.720.675.820	373.541.191.865
(1.1) Trong đó:		31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng bằng USD		557.557,62	223.284,80
Tương đương VND		13.052.423.884	5.042.887.207

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (Ngắn hạn)		434.156.945.206	490.918.794.521
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (Dài hạn)		48.500.000.000	-

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Dự phòng đến 31/12/2022	Giá trị hợp lý 31/12/2022	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2022	Giá trị hợp lý 01/01/2022
(a) - Đầu tư vào công ty con	1.532.204.956.172	(189.195.217.077)	1.343.009.739.095	1.257.204.956.172	(6.327.350.411)	1.250.877.605.761
(b) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	78.748.922.500	(15.934.500.000)	114.550.716.646	78.748.922.500	(15.934.500.000)	62.814.422.500
(c) - Đầu tư vào đơn vị khác	160.690.460.097	(21.855.960.097)	138.834.500.000	160.690.460.097	(1.215.960.097)	159.474.500.000
Cộng	1.771.644.338.769	(226.985.677.174)	1.596.394.955.741	1.496.644.338.769	(23.477.810.508)	1.473.166.528.261

(a) Đầu tư vào công ty con	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp	Dự phòng đến 31/12/2022	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý đến 31/12/2022
Cty TNHH MTV TM SMC	50.000.000.000	50.000.000.000	(9.971.389.234)	100%	40.028.610.766
Cty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	180.000.000.000	180.000.000.000	(56.574.759.830)	100%	123.425.240.170
Cty TNHH Thép SMC	200.000.000.000	230.000.000.000	-	100%	230.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	30.000.000.000	-	100%	30.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Tân Tạo	150.000.000.000	150.000.000.000	(30.226.999.994)	100%	119.773.000.006
Cty TNHH LD Ống Thép SENDO	171.040.000.000	132.204.956.172	(77.629.471.986)	75%	54.575.484.186

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	50.000.000.000	50.000.000.000	(14.792.596.033)	100%	35.207.403.967
Cty TNHH GC Thép SMC PM	100.000.000.000	220.000.000.000	-	100%	220.000.000.000
Cty TNHH CK Chính xác SMC PM	100.000.000.000	375.000.000.000	-	100%	375.000.000.000
Cty TNHH TB - TĐ SMC Phú Mỹ (*)	50.000.000.000	115.000.000.000	-	100%	115.000.000.000
Cộng	1.081.040.000.000	1.532.204.956.172	(189.195.217.077)		1.343.009.739.095

(*) Thành lập Cty TNHH Thiết Bị - Tự Động SMC Phú Mỹ vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng, MST 3502473485, giấy chứng nhận ĐKKD ngày 01/04/2022.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp	Lợi nhuận tích lũy chưa phân phối theo tỷ lệ vốn góp đến 31/12/2022	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý đến 31/12/2022
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	23.021.141.089	50%	64.661.141.089
Cty Hanwa SMC SteelService Hà Nội	64.369.800.000	21.174.422.500	28.715.153.057	35%	49.889.575.557
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(15.934.500.000)	25%	-
Cộng	212.873.175.000	78.748.922.500	35.801.794.146		114.550.716.646

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

Các công ty đã niêm yết	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
POM	18.795.960.097	(12.195.960.097)	6.600.000.000	18.795.960.097	(1.215.960.097)	17.580.000.000
NKG	89.532.000.000	-	89.532.000.000	89.532.000.000	-	89.532.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
TVN	-	-	-	-	-	-
TNS	14.000.000.000	(9.660.000.000)	4.340.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000
Các công ty khác						
VSSC (*)	38.362.500.000	-	38.362.500.000	38.362.500.000	-	38.362.500.000
Cộng	160.690.460.097	(21.855.960.097)	138.834.500.000	160.690.460.097	(1.215.960.097)	159.474.500.000

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Khách hàng trong nước	1.719.714.547.032	1.474.554.108.042
Cty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	347.073.348.380
Các khách hàng khác	1.278.917.694.123	1.127.480.759.662
- Khách hàng ngoài nước (*)	-	-
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	1.517.281.224.749	426.834.867.559
Cộng	3.236.995.771.781	1.901.388.975.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn (*)	31/12/2022	01/01/2022
Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	150.000.000	500.000.000
Cộng	150.000.000	500.000.000
(*) Khách hàng thuộc đối tượng nợ khó đòi.		
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Nhà cung cấp trong nước	24.966.255.436	250.925.824.141
Công Ty TNHH Xây Dựng K.N.G	12.000.000.000	-
Các đối tượng khác	12.966.255.436	250.925.824.141
- Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	24.966.255.436	250.925.824.141
b) Dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
Cộng	-	-
3.3 Phải thu khác		
a) Ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	5.941.586.675	4.298.456.002
- Ký quỹ mua hàng hóa	2.438.500.000	2.438.500.000
- Các khoản tạm ứng	160.000.000	135.000.000
- Phải thu từ các bên liên quan(thuyết minh số VII.2)	-	-
- Phải thu khác	13.229.615.598	13.527.571.458
Cộng	21.769.702.273	20.399.527.460
b) Dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	1.227.955.500	1.227.955.500
- Khoản ký quỹ thuê xe	500.000.000	830.000.000
Cộng	1.727.955.500	2.057.955.500
(*) Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính mua máy móc thiết bị	USD	Tương đương VND
* Ký quỹ cho Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018	-	271.950.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C200339102 ngày 17/07/2020	-	884.235.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018	3.075	71.770.500
Cộng	3.075	1.227.955.500

3.4 Nợ xấu	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Ngắn hạn	46.879.736.874	29.668.282.701		35.024.839.750	23.385.400.076	
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1-2 năm	354.556.569	354.556.569	Cty TNHH Thép Bảo Tiến	584.556.569	584.556.569	Cty TNHH Thép Bảo Tiến
	11.603.913.165	11.603.913.165	Cty Cổ Phần BÊTÔN 6	11.603.913.165	11.603.913.165	Công Ty Cổ Phần BÊTÔN 6
	26.831.523.592	8.049.457.078	Cty Cổ Phần ĐT XD Trung Nam	15.396.626.468	4.618.987.941	Cty Cổ Phần ĐT XD Trung Nam
	2.872.670.493	2.010.869.346	XD TQ Đông Nam Á	2.872.670.493	2.010.869.346	XD TQ Đông Nam Á
	4.567.073.055	4.567.073.055	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C	4.567.073.055	4.567.073.055	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

36.218.968	36.218.968	Cty TNHH TM XD ĐT PT Nhà Hưng Thịnh	-	Cty TNHH TM XD ĐT PT Nhà Hưng Thịnh
1.087.695.461	1.087.695.461	Cty Trách Nhiệm Hữu Hạn HANKOOK TOWER CRANE	-	Cty Trách Nhiệm Hữu Hạn HANKOOK TOWER CRANE
1.649.042.714	1.649.042.714	Cty Cổ Phần Cửa Thái Bảo	-	Cty Cổ Phần Cửa Thái Bảo
1.309.382	1.309.382	Cty Cổ Phần Thép TSC	-	Cty Cổ Phần Thép TSC
207.912.452	207.912.452	Cty TNHH Xây Dựng Và Kỹ Thuật HG ENC	-	Cty TNHH Xây Dựng Và Kỹ Thuật HG ENC
98.520.770	98.520.770	Cty TNHH MDA E&C	-	Cty TNHH MDA E&C
1.713.741	1.713.741	Cty Cổ Phần Đầu Tư KANA LAND	-	Cty Cổ Phần Đầu Tư KANA LAND
31/12/2022			01/01/2022	
Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích
Dài hạn	150.000.000	150.000.000	500.000.000	500.000.000
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán 2-3 năm	150.000.000	150.000.000	500.000.000	500.000.000
		Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát		Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
Cộng	47.029.736.874	29.818.282.701	35.524.839.750	23.885.400.076

	31/12/2022	01/01/2022
4. Hàng tồn kho		
Hàng hoá	416.961.108.663	535.029.438.580
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.200.000.000)	(23.002.257.820)
Cộng	405.761.108.663	512.027.180.760

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
5. Tài sản cố định hữu hình					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.815.366.083	254.909.801	12.957.507.281	14.862.834.895	51.890.618.060
Tăng	-	-	1.405.097.542	-	1.405.097.542
Giảm	-	-	819.585.755	-	819.585.755
Số dư cuối kỳ	23.815.366.083	254.909.801	13.543.019.068	14.862.834.895	52.476.129.847
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.688.376.710	254.909.801	12.711.917.584	14.628.515.329	39.283.719.424
Tăng	836.343.564	-	382.196.403	126.656.057	1.345.196.024
Giảm	-	-	819.585.755	-	819.585.755
Số dư cuối kỳ	12.524.720.274	254.909.801	12.274.528.232	14.755.171.386	39.809.329.658
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	12.126.989.373	-	245.589.697	234.319.566	12.606.898.666
Số dư cuối kỳ	11.290.645.809	-	1.268.490.836	107.663.509	12.666.800.189

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 29.800.175.110 đồng.

	Máy móc thiết bị
6. Tài sản cố định thuê tài chính	
Nguyên giá	27.692.872.000
Khấu hao lũy kế đầu năm	(11.796.288.110)
Khấu hao phát sinh	(4.615.478.667)
Giá trị còn lại	11.281.105.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	4.786.659.341	139.063.489.108
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	4.786.659.341	139.063.489.108
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.299.980.750	2.299.980.750
Tăng	-	731.833.387	731.833.387
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	3.031.814.137	3.031.814.137
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	2.486.678.591	136.763.508.358
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	1.754.845.204	136.031.674.971

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 697.433.816 đồng.

8. Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Cộng	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.513.473.775	363.233.706	-	1.876.707.481
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Cộng	1.513.473.775	363.233.706	-	1.876.707.481
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.567.368.875	(363.233.706)	-	7.204.135.169
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Cộng	7.567.368.875	(363.233.706)	-	7.204.135.169

8.1 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
- Chi phí khác chờ phân bổ	-	109.847.478
Cộng	-	109.847.478
b) Dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
- Chi phí Thuê đất (*)	2.354.577.724	2.436.885.740
Cộng	2.354.577.724	2.436.885.740

(*) - Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này. Có giá trị còn lại tới ngày 31.12.2022 là **1.365.847.514 đồng**.

- Giá trị sử dụng của quyền sử dụng đất của dự án Linh Tây Tower, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức TP.HCM. với diện tích sàn là 616.2 m2. Có giá trị còn lại tới ngày 31.12.2022 là: **988.730.217 đồng**.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2022	01/01/2022
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6.754.856.542	4.777.080.017
Cộng	6.754.856.542	4.777.080.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Phải trả

10.1 Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn (*)				
- Người bán trong nước	1.784.942.091.787	1.784.942.091.787	854.986.147.817	854.986.147.817
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	896.994.147.055	896.994.147.055	677.985.097.683	677.985.097.683
CN Cty Marubeni-Itochu Steel VN tại	476.683.465.665	476.683.465.665	-	-
Các người bán khác	411.264.479.067	411.264.479.067	177.001.050.134	177.001.050.134
- Người bán ngoài nước	329.104.305.341	329.104.305.341	336.338.022.284	336.338.022.284
Hanwa Co., Ltd.	91.534.713.795	91.534.713.795	-	-
Sino Commodities International Pte.	84.786.816.586	84.786.816.586	-	-
China Steel Global Trading Corporat	76.610.076.516	76.610.076.516	-	-
Cargill International Trading Pte Ltd	76.172.698.444	76.172.698.444	-	-
Các người bán khác	-	-	336.338.022.284	336.338.022.284
- Các bên liên quan (thuyết	138.319.351.572	138.319.351.572	16.762.000.000	16.762.000.000
Cộng	2.252.365.748.700	2.252.365.748.700	1.208.086.170.101	1.208.086.170.101

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 13.868.702,29 USD tương đương 329.104.305.341 VND

10.2 Người mua trả tiền trước	31/12/2022	01/01/2022
Cty CP XD CT Địa Ốc Nova	40.000.000.000	-
Cty TNHH TMDV Minh Hiến	18.046.600.000	-
- Các khách hàng khác	38.467.029.645	30.373.633.553
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	-
Cộng	96.513.629.645	30.373.633.553

10.3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	31/12/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2022
- Thuế TNDN	4.598.856.857	19.297.355.795	27.154.571.903	12.456.072.965
- Thuế GTGT	-	240.666.692.239	240.666.692.239	-
- Thuế TNCN	278.332.491	7.004.066.709	7.269.237.012	543.502.794
Cộng	4.877.189.348	266.968.114.743	275.090.501.154	12.999.575.759
b) Phải thu	31/12/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực nhận trong kỳ	01/01/2022
- Thuế GTGT được khấu trừ	20.595.828.039	1.419.401.353.902	1.399.080.738.290	275.212.427
- Thuế GTGT hàng NK	-	-	-	-
Cộng	20.595.828.039	1.419.401.353.902	1.399.080.738.290	275.212.427

10.4 Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022
- Chi phí lãi vay còn phải trả	5.633.946.591	3.194.132.385
- Chi phí phải trả khác	12.966.954.042	45.410.488.995
Cộng	18.600.900.633	48.604.621.380

10.5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	425.513.724	237.562.705.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10.6 Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	201.765.000	106.579.000
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	32.499.069.023	32.499.069.023
- Các khoản phải trả khác	1.076.498.076	280.299.562
Cộng	33.777.332.099	32.885.947.585

11. Vay và nợ thuê tài chính

11.1 Vay ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) - Vay từ các ngân hàng	2.098.353.582.851	2.098.353.582.851	1.711.546.621.187	1.711.546.621.187
a.1) TMCP Công Thương Việt Nam	785.660.088.176	785.660.088.176	761.041.436.317	761.041.436.317
a.2) TMCP Ngoại Thương Việt Nam	399.697.078.749	399.697.078.749	331.807.336.305	331.807.336.305
a.3) TMCP Quân Đội - CN An Phú	156.636.023.436	156.636.023.436	-	-
a.4) TMCP Quốc Tế Việt Nam	149.614.954.457	149.614.954.457	-	-
a.5) SINOPAC - CN HCM	-	-	84.700.000.000	84.700.000.000
a.6) TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	70.000.000.000	70.000.000.000	43.366.064.568	43.366.064.568
a.7) TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất	395.737.829.272	395.737.829.272	178.151.612.909	178.151.612.909
a.8) TMCP Hàng Hải VN - CN TP.HCM	14.068.840.786	14.068.840.786	102.580.124.637	102.580.124.637
a.9) TMCP Xuất Nhập Khẩu VN - CN Sài Gòn	126.938.767.975	126.938.767.975	209.900.046.451	209.900.046.451
b) - Vay từ các cá nhân	290.000.000	290.000.000	18.620.000.000	18.620.000.000
c) - Nợ dài hạn đến hạn trả	4.161.629.868	4.161.629.868	4.892.401.728	4.892.401.728
Cộng	2.102.805.212.719	2.102.805.212.719	1.735.059.022.915	1.735.059.022.915

(a.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 21.2030025/2021-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 14/05/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 03 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, phần góp vốn vào Công Ty TNHH MTV TM SMC, khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty TNHH MTV TM SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là: 785.660.088.176 VND.

(a.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0014/2128/N-CTD ngày 03/03/2021 và hợp đồng sửa đổi số 0014/2128/N-CTD-SD8 ngày 24/02/2022. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Công Ty TNHH Thép SMC; phần góp vốn vào Công Ty TNHH Thép SMC, Công Ty TNHH SMC-Summit, Công Ty TNHH SMC Toami, Công Ty TNHH Liên doanh Ống Thép Sendo; Số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022: 399.697.078.749 VND.

(a.3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN. An Phú theo hợp đồng cấp tín dụng số 72867.21.151.813881.TD ngày 16/02/2022; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 156.636.023.436 VND.

(a.4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội Sở theo hợp đồng tín dụng số 536176022 ngày 25/04/2022. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022: 149.614.954.457 VND.

(a.5) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002 ngày 18/04/2018, bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS1 ngày 21/05/2019, bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS2 ngày 18/06/2020 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS3 ngày 09/09/2021. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022: 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a.6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 62/2021/HDHM/CIB ngày 22/02/2021. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 : 70.000.000.000 VND.

(a.7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/94681/HĐTD ngày 31/12/2021 ; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022: 395.737.829.272 VND.

(a.8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM theo hợp đồng cấp tín dụng số 2605/2021/HĐTD-SMC ngày 26/05/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 14.068.840.786 VND.

(a.9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV220001335/1401 ngày 07/01/2022 , thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022: 126.938.767.975 VND.

(b) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 290.000.000 đồng.

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
(c) Nợ dài hạn đến hạn trả	4.161.629.868	4.161.629.868	4.892.401.728	4.892.401.728
CTTC MTV QT Chailease	2.036.632.098	2.036.632.098	2.417.858.928	2.417.858.928
CTTC NH TMCP Ngoại Thương	2.124.997.770	2.124.997.770	2.474.542.800	2.474.542.800
11.2 Vay dài hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành (*)	313.450.000.000	313.450.000.000	313.450.000.000	313.450.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.812.373.747)	(2.812.373.747)	(4.451.767.679)	(4.451.767.679)
(*) Chi tiết trái phiếu phát hành				

	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	
				9.100.000 cổ phiếu CTCP Thép Nam Kim thuộc sở hữu của SMC	
SMCH2124001	200.000.000.000	02/08/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	8,2	Cổ phiếu SMC thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông của SMC) với số lượng đáp ứng tỷ lệ LTV tối thiểu 60%
SMCH2126002	113.450.000.000	08/10/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5,23	35% vốn góp tại Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nợ thuê tài chính dài hạn	2.520.069.750	2.520.069.750	6.903.671.433	6.903.671.433
a) CTTC MTV QT Chailease	2.520.069.750	2.520.069.750	4.841.805.708	4.841.805.708
b) CTTC NHTMCP Ngoại Thương	-	-	2.061.865.725	2.061.865.725
Cộng	2.520.069.750	2.520.069.750	6.903.671.433	6.903.671.433
(a) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease như sau:				
* Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018				
- Nợ dài hạn còn lại				-
- Nợ dài hạn đến hạn trả				445.009.098
Cộng				445.009.098
* Hợp đồng số C200339102 ngày 17/07/2020				
- Nợ dài hạn còn lại				2.520.069.750
- Nợ dài hạn đến hạn trả				1.591.623.000
Cộng				4.111.692.750
(b) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM như sau:				
* Hợp đồng số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018				
		USD	Tương đương VND	
- Nợ dài hạn còn lại		-	-	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		(*) 89.549,00	2.124.997.770	
Cộng		89.549,00	2.124.997.770	
12. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu				
	31/12/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	736.785.870.000	126.838.960.000	-	609.946.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160	-	-	253.132.567.160
(b) Cổ phiếu quỹ	(717.500.000)	-	-	(717.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	372.822.448.820	-	-	372.822.448.820
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	290.079.232.311	143.156.859.100	170.816.190.500	317.738.563.711
Cộng	1.652.102.618.291	269.995.819.100	170.816.190.500	1.552.922.989.691
Cổ phiếu				
		31/12/2022	01/01/2022	
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		73.678.587	60.994.691	
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		73.178.587	60.994.691	
- Cổ phiếu thường		73.178.587	60.994.691	
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-	
Số lượng cổ phiếu mua lại		(71.750)	(71.750)	
- Cổ phiếu thường		(71.750)	(71.750)	
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		73.606.837	60.922.941	
- Cổ phiếu thường		73.106.837	60.922.941	
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (ESOP)		-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 01/01/2022	317.738.563.711
- Chia cổ tức (5%) của năm 2021 đợt cuối bằng tiền	(30.461.470.500)
- Chia cổ tức (20%) của năm 2021 đợt cuối bằng cổ phiếu	(121.838.960.000)
- Thù lao HĐQT và BKS	-
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-
- Phát hành ESOP 2021	(5.000.000.000)
- Trích quỹ phúc lợi (NQ 138/2022 ngày 25/04/2022)	(13.515.760.000)
- Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế trong năm 2022	143.156.859.100
Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 31/12/2022	290.079.232.311

13. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại:	557.557,62	223.284,80
- USD	557.557,62	223.284,80
Nợ khó đòi đã xử lý:	48.657.987.748	48.657.987.748

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	14.424.838.977.595	12.945.997.626.476
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.291.493.201	5.999.823.471
Cộng	14.430.130.470.796	12.951.997.449.947
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	14.148.383.799.626	12.511.441.606.444
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	-	23.002.257.820
Cộng	14.148.383.799.626	12.534.443.864.264
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ký quỹ	40.861.817.528	29.955.092.925
Lãi ứng vốn	1.125.380.820	905.446.574
Cổ tức, lợi nhuận được chia	309.140.661.830	100.058.323.328
Chênh lệch tỷ giá	17.263.877.342	23.878.307.140
Chiết khấu thanh toán được hưởng	6.824.040.342	4.169.801.284
Doanh thu từ bán chứng khoán	-	2.874.279.920
Cộng	375.215.777.862	161.841.251.171
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi vay, lãi thuê tài chính, lãi trái phiếu	134.733.735.534	85.378.289.168
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.396.504.203	4.170.780.185
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	203.507.866.666	(15.888.519.917)
Chi phí tài chính khác	22.144.893.609	17.915.586.408
Cộng	376.783.000.012	91.576.135.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6.314.942.676	14.660.097.038
Chi phí khấu hao TSCĐ	430.954.251	436.854.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.629.255.140	77.899.151.514
Chi phí bằng tiền khác	4.608.480.676	4.105.055.139
Cộng	102.983.632.743	97.101.157.948
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	12.354.045.848	37.641.973.416
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	680.469.097	1.375.421.172
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.755.922.633	1.499.667.528
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	5.932.882.625	(4.677.965.526)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.514.410.607	11.919.587.367
Chi phí bằng tiền khác	5.319.761.009	17.892.701.768
Cộng	48.557.491.819	65.651.385.725
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản thuê tài chính	5.882.632.018	5.968.303.669
Thu lãi quá hạn	2.380.595.456	4.684.813.720
Thu nhập khác	11.363.238.707	436.277.127
Cộng	19.626.466.181	11.089.394.516
8. Chi phí khác		
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	4.615.478.667	4.615.478.667
Chi phí khác	1.048.255.773	2.820.551.712
Cộng	5.663.734.440	7.436.030.379
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	142.601.056.199	328.719.521.474
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(303.647.112.595)	(111.754.335.514)
- Các khoản điều chỉnh tăng	(439.333.390)	(11.696.012.186)
+ Chi phí không được trừ	6.615.110.012	3.750.623.772
+ Chi phí dự phòng (hoàn nhập chi phí dự phòng đã loại trừ khi tính thuế các năm trước)	(7.109.868.122)	(15.457.965.526)
+ Hoàn lại chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	55.424.720	11.329.568
Chi phí dự phòng đầu tư	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	303.207.779.205	100.058.323.328
Cổ tức, lợi nhuận được chia	309.140.661.830	100.058.323.328
- Lỗi lũy kế được chuyển trong kỳ	-	-
Thu nhập tính thuế	(161.046.056.396)	216.965.185.960
Thuế suất	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2022	1.421.973.624	43.393.037.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
10 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.977.776.525)	3.091.593.105
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Cộng	(1.977.776.525)	3.091.593.105
11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	680.469.097	1.375.421.172
Chi phí nhân công	18.668.988.524	52.302.070.454
Chi phí khấu hao	2.186.876.884	6.915.234.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.143.665.747	89.818.738.881
Chi phí khác bằng tiền	9.928.241.685	21.997.756.907
Cộng	145.608.241.937	172.409.221.572

VII. Thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải thu	46.675.128.549
		Phải thu khác	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	909.837.745.103
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu	62.318.886.724
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Công ty con	Phải thu	45.688.770.344
		Phải thu khác	-
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	32.499.069.023
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải thu	403.176.732.785
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Phải thu	267.852.000
		Phải thu khác	-
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Phải thu	-
		Phải trả	-
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	-
		Trả trước người bán	-
		Phải trả người bán	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	-
		Trả trước người bán	-
		Phải trả	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	49.300.927.343
		Phải trả người bán	138.319.351.572
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu	15.181.901

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	1.137.490.368.799
		Cung cấp dịch vụ	-
		Lãi cho vay	-
		Nhận lợi nhuận được chia	-
		Mua hàng hoá	187.536.763.308
		Nhận cung cấp dịch vụ	1.538.658.664
		Nhận lợi nhuận được chia	-
		Trả Lãi ứng vốn	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	14.222.455.739
		Cung cấp dịch vụ	266.580.000
		Lãi cho vay	-
		Nhận lợi nhuận được chia	-
		Mua hàng hoá	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	1.876.330.940.155
		Mua hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	-
		Lãi cho vay	-
		Nhận lợi nhuận được chia	100.000.000.000
		Mua hàng hoá	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	248.951.580
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	3.058.480.556
		Nhận lợi nhuận được chia	9.140.661.830
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Bán hàng hoá	1.039.764.052.765
		Cung cấp dịch vụ	-
		Mua hàng hoá	10.798.615.390
		Lãi cho vay	43.616.438
		Nhận lợi nhuận được chia	50.000.000.000
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Bán hàng hoá	19.733.600
		Cung cấp dịch vụ	-
		Lãi cho vay	70.805.479
		Mua hàng hoá	29.222.805.437
		Cung cấp dịch vụ	1.181.699.827
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hoá	159.884.809.189
		Cung cấp dịch vụ	-
		Lãi cho vay	787.260.273
		Nhận cung cấp dịch vụ	351.580.660
		Mua hàng hoá	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hoá	111.357.599.663
		Cung cấp dịch vụ	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	2.119.905.000
		Mua hàng hoá	-
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	396.260.591.050
		Cung cấp dịch vụ	342.181.818
		Mua hàng hoá	564.540.800.632
		Nhận lợi nhuận được chia	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	525.306.852
		Nhận cung cấp dịch vụ	2.139.190.904
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Công ty con	Mua hàng hoá	298.634.609
		Bán hàng hoá	97.377.818.840
		Bán hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	1.388.442.376
		Lãi cho vay	223.698.630
Mua hàng hoá	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
a) Doanh thu Thuần	2.595.188.537.917	3.120.621.527.264
Lợi nhuận sau thuế	(226.658.319.300)	18.329.727.676

- Doanh thu thực hiện Quý IV năm 2022 giảm 17% so với cùng kỳ năm 2021.
- Lãi sau thuế thực hiện Quý IV năm 2022 giảm 1237% so với cùng kỳ năm 2021.

Nguyên nhân do:

- Trong Quý IV năm 2022, sản lượng giảm 57% so với cùng kỳ, doanh thu thuần giảm 17% so với cùng kỳ năm 2021.
- Chi phí tài chính tăng cao đến từ việc dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ là 179 tỷ và do chi phí lãi vay tăng do lãi suất tăng.

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu Thuần	14.430.130.470.796	12.951.997.449.947
Lợi nhuận sau thuế	143.156.859.100	282.234.891.177

- Doanh thu thực hiện năm 2022 tăng 11% so với cùng kỳ năm 2021.
- Lãi sau thuế thực hiện năm 2022 giảm 49% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân do:

- Năm 2022, có nhiều khó khăn, hoạt động không thuận lợi cụ thể như: Giá cả liên tục giảm, nhu cầu thị trường giảm, tiêu thụ hàng hóa chậm, tồn kho giá cao, có các mặt hàng bán dưới giá vốn, do đó doanh thu năm 2022 tăng 11% nhưng lợi nhuận gộp giảm 33% so với năm 2021.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 232% so với cùng kỳ năm 2021 do trong kỳ nhận điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty thành viên là 300 tỷ.
- Trong năm 2022, chi phí tài chính tăng 411% so với năm 2021 chủ yếu do việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị thành viên trong kỳ là 179 tỷ và chi phí lãi vay cao do ngân hàng siết room tín dụng cũng như lãi suất tăng cao.

Văn Thị Xuân Sương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám Đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

